

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.880	25.880	26.174	26.174	VNĐ
	AUD	16.280	16.370	16.800	16.800	VNĐ
	CAD	18.450	18.560	19.030	19.030	VNĐ
	CHF		31.060		31.880	VNĐ
	EUR	29.040	29.170	29.960	29.960	VNĐ
	GBP	34.040	34.190	35.060	35.060	VNĐ
	HKD		2.900		3.410	VNĐ
	JPY	176,80	180,30	183,90	184,90	VNĐ
	NZD		15.320		15.840	VNĐ
	SGD	19.420	19.590	20.090	20.090	VNĐ
	THB	700	760	790	790	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 09:20 ngày 24/04/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 09:20, 24/04/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.